

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		215.127.783.119	193.390.206.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.148.765.626	32.035.897.798
1. Tiền	111	V.01	24.148.765.626	32.035.897.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	573.818.498	670.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		912.056.498	1.200.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(338.238.000)	(530.050.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.046.189.771	17.324.612.351
1. Phải thu của khách hàng	131		5.765.413.761	6.143.881.653
2. Trả trước cho người bán	132		21.531.256.217	8.307.310.163
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	2.777.619.793	2.901.520.535
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140		157.806.824.584	140.773.347.425
1. Hàng tồn kho	141	V.04	157.851.876.013	140.818.398.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.552.184.640	2.586.325.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.526.684.640	2.526.684.640
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	17.640.399
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.500.000	42.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.013.922.891	108.967.061.536
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.745.750.000	3.782.750.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.745.750.000	3.782.750.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		67.935.881.366	55.520.777.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10.550.734.095	9.365.851.376
- Nguyên giá	222		23.542.169.382	21.986.958.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.991.435.287)	(12.621.107.571)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.952.163.458	4.201.473.551
- Nguyên giá	228		12.109.127.585	4.981.870.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.156.964.127)	(780.396.576)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	46.432.983.813	41.953.452.364
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	37.995.238.058	39.597.216.989
- Nguyên giá	241		48.691.454.862	48.788.135.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.696.216.804)	(9.190.918.267)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	9.774.699.023	9.719.979.545
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.374.699.023	8.319.979.545
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		562.354.444	346.337.711
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	347.548.081	299.746.802
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	214.806.363	46.590.909
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		334.141.706.010	302.357.268.489

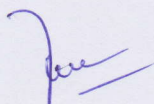
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		195.712.237.515	175.756.739.529
I. Nợ ngắn hạn	310		99.245.497.524	79.101.443.229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.000.000.000	0
2. Phải trả người bán	312		10.813.941.389	18.189.537.193
3. Người mua trả tiền trước	313		21.586.706.193	4.706.481.639
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.742.299.307	1.267.621.458
5. Phải trả người lao động	315		1.182.061.122	3.388.512.509
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	49.559.230.088	41.297.325.412
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.361.259.425	10.251.965.018
II. Nợ dài hạn	330		96.466.739.991	96.655.296.300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		186.876.833	249.868.333
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0

1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		96.279.863.158	96.405.427.967
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.429.468.495	126.600.528.960
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	109.483.849.850	97.654.910.315
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.726.040.272	25.027.337.577
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.110.000.000	4.579.000.870
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.147.809.578	15.548.571.868
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		28.945.618.645	28.945.618.645
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	28.945.618.645	28.945.618.645
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		334.141.706.010	302.357.268.489

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại		0	0
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Người lập biểu



Võ Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Mộng Điệp

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Mỹ